

**BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG**

**Tháng: 4 (Đợt 2)**

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp
2. **Ngày quan trắc:** 26 – 27/04/2020 **Ngày cung cấp TT:** 27/04/2020
3. **Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Như Trác	Công đóng.
2	2	Công Hữu Bị	Công mở.
3	3	Công Cốc Thành	Công mở hé.
4	4	Công sông Chanh	Công mở thoáng.
5	5	Công Nhâm Tràng	Công đóng.
6	6	Công Kinh Thanh	Công đóng.
7	7	Công Cỏ Đam	Công đóng.
8	8	Công Vĩnh Trị	Công mở.
9	12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Đập đóng.
10	13	TB Triệu Xá (sông Châu Giang)	Công đóng.
11	15	Đập Biên Hòa	Đập đóng.
12	16	Đập Vùa (CG12)	Đập đóng.

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 20 vị trí

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

**Người cung cấp thông tin:** Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

### Bảng tóm tắt:

**Căn cứ theo các quy chuẩn:** QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

**Các vị trí đạt giới hạn A1:** Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Cống Như Trác, Cổng Hữu Bị, Đập La Chợ.**

**Các vị trí đạt giới hạn A2:** Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Cổng Sông Chanh, Cổng Nhâm Tràng, Cổng Kinh Thanh, Cổng Vĩnh Trị, Đập Biên Hòa, Cầu Chủ (sông Châu Giang).**

**Các vị trí đạt giới hạn B1:** Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Cổng Cốc Thành, Cổng Cổ Đam, Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21), Cầu đường 10 với sông Sắt, Đập An Bài (sông Châu Giang), TB Triệu Xá (sông Châu Giang), Đập Vùa (CG12), Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy), Đầu kênh C19, Đầu kênh T6.**

**Các vị trí đạt giới hạn B2:** Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt các giới hạn trên.**

**Các vị trí không đạt các giới hạn trên:** Không dùng được cho các mục đích trên: Không có vị trí nào.

### Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<b>QCVN 08:2015 A1</b>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<b>QCVN 08:2015 A2</b>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<b>QCVN 08:2015 B1</b>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<b>QCVN 08:2015 B2</b>				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cổng Như Trác	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.	Trời âm u, t° = 21°C, độ ẩm 79%, gió TB 17 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy, trạm bơm không hoạt động, mực nước nội đồng cao hơn. Nước màu vàng lục.	7.4	12.2	6.34	0.2	0.280	1.170	252	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
											sinh.
2	Cống Hữu Bị	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.	Trời âm u, t° = 21°C, độ ẩm 79%, gió TB 18 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy nhanh, nước đang lầy vào hệ thống. Nước màu vàng đục.	7.57	19	6.89	0.1	0.218	1.226	202	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
3	Cống Cốc Thành	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.	Trời âm u, t° = 19°C, độ ẩm 86%, gió TB 18 km/h, mật độ mây 89%. Dòng chảy chậm. Hạ lưu cống dày đặc bèo. Cống tiêu nước ra sông, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	7.2	13.1	5.24	0.2	0.023	2.237	303	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
4	Cống Sông Chanh	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.	Trời âm u, t° = 21°C, độ ẩm 78%, gió TB 18 km/h, mật độ mây 85%. Dòng chảy nhanh, đang tiêu nước ra sông. Nước màu đỏ đục.	6.94	19.6	5.51	0.3	0.179	2.034	434	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>			6 – 8.5			6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>			6 – 8.5			5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>			5.5 – 9			4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>			5.5 – 9			2		0.9	15		
5	Cống Nhâm Tràng	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.	Trời âm u, t° = 20°C, độ ẩm 76%, gió TB 18 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy, trạm bơm không hoạt động. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục.	7.36	11.3	5.24	0.4	0.256	1.881	534	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
6	Cống Kinh Thanh	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm.	Trời âm u, t° = 21°C, độ ẩm 74%, gió TB 18 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy, trạm bơm không hoạt động. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.	7.56	10.1	5.47	0.3	0.295	2.063	466	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
7	Cống Cổ Đam	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cổ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên.	Trời âm u, t° = 21°C, độ ẩm 74%, gió TB 19 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy, trạm bơm không hoạt động. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông Thượng lưu công có nhiều bèo. Nước màu vàng lục.	7.56	10	5.86	0.3	0.194	2.430	448	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
8	Cổng Vĩnh Trị	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản.	Trời âm u, t° = 23°C, độ ẩm 66%, gió TB 21 km/h, mật độ mây 85%. Dòng chảy vừa, nước đang tiêu ra sông. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu vàng lục.	7.02	25.9	5.75	0.3	0.078	2.041	388	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
9	Đầu kênh T3	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành.	Trời âm u, t° = 20°C, độ ẩm 82%, gió TB 19 km/h, mật độ mây 87%. Dòng chảy chậm, hướng về Sông Chanh. Nước màu xanh lục.	6.94	10.6	4.82	0.3	0.062	2.000	453	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.	Trời âm u, t° = 20°C, độ ẩm 75%, gió TB 18 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy rất chậm từ An Bài về. Chân cầu có nhiều bèo và rác thải sinh hoạt. Nước màu vàng lục.	7.17	17.6	4.02	0.3	0.140	1.656	386	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
11	Cầu đường	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống	Trời âm u, t° = 23°C, độ ẩm 66%, gió TB 21	7.08	23.6	4.29	0.2	0.280	1.382	312	<b>Đủ điều kiện</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)		
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2			
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5			
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10			
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15			
	10 với sông Sắt	sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho phía Nam Huyện Ý Yên.	km/h, mật độ mây 85%. Dòng chảy vừa hướng về Vĩnh Trị. Chân cầu có rác thải sinh hoạt, trên sông có nhiều bèo. Nước màu vàng lục.									<b>dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.	Trời âm u, t° = 21°C, độ ẩm 75%, gió TB 17 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy, mực nước sông Châu Giang cao hơn. Hạ lưu đập kín đặc bèo. Nước màu vàng lục.	7.1	23.5	4.36	0.2	0.311	1.514	320	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>	
13	TB Triệu Xá (sông Châu Giang)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục và Huyện thanh Liêm.	Trời âm u, t° = 19°C, độ ẩm 78%, gió TB 18 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy, trạm bơm không hoạt động, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục.	7.4	12.6	5.15	0.4	0.793	2.183	501	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>	
14	Đập La Chợ	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết	Trời âm u, t° = 21°C, độ ẩm 76%, gió TB 17 km/h, mật độ mây	6.96	18.1	6.04	0.1	0.171	1.249	223	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới,</b>	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
		hợp cho Huyện Mỹ Lộc.	99%. Dòng chảy chậm. Chân đập có nhiều rác thải sinh hoạt. Nước màu vàng đục.								<b>tiêu thủy lợi.</b> <b>Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
15	Đập Biên Hòa	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Bình Lục.	Trời âm u, t° = 20°C, độ ẩm 75%, gió TB 18 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy. Thượng lưu đập có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	7.21	11.6	5.34	0.3	0.303	1.881	483	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b> <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
16	Đập Vùa (CG12)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.	Trời âm u, t° = 21°C, độ ẩm 71%, gió TB 17 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy. Hai bên bờ kênh có bèo. Nước màu vàng lục.	7.26	12.4	4.63	0.3	0.357	2.097	512	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b> <b>Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>
17	Cầu Chủ (sông Châu	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân.	Trời âm u, t° = 20°C, độ ẩm 75%, gió TB 18 km/h, mật độ mây 99%.	7.11	25.2	5.37	0.2	0.326	1.474	334	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
	Giang)		Nước đứng. Khu vực lấy mẫu nhận nước thải chăn nuôi xã Ngọc Lũ. Chân cầu có bèo. Nước màu xanh lục.								Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm.	Trời âm u, t° = 21°C, độ ẩm 74%, gió TB 18 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy, mực nước cao. Chân cầu có nhiều bèo. Nước màu vàng lục.	7.2	15.1	5.53	0.3	0.287	2.214	453	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
19	Đầu kênh C19	Đánh giá nhanh chất lượng nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện.	Trời âm u, t° = 21°C, độ ẩm 79%, gió TB 21 km/h, mật độ mây 84%. Nước đứng, không có dòng chảy. Khu vực lấy mẫu tiếp nhận nước thải KCN Bảo Minh. Nước màu vàng lục.	6.84	18.6	5.41	0.4	0.148	2.453	547	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
20	Đầu kênh T6	Nước thải TP. Nam Định nhưng vẫn được sử dụng tưới cho khu vực huyện Vụ Bản.	Trời âm u, t° = 22°C, độ ẩm 71%, gió TB 20 km/h, mật độ mây 86%. Nước đứng, không có dòng chảy. Khu vực	7.57	24.9	5.65	0.3	0.218	2.153	414	<b>Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.</b>  Không đủ điều

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
			lấy mẫu nhận nước thải hộ dân. Chân cầu và trên kênh có nhiều bèo. Nước màu vàng lục.								<b>kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.</b>

*Ghi chú:*

**QCVN 08:2015 A1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

**QCVN 08:2015 A2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

**QCVN 08:2015 B1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

**QCVN 08:2015 B2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

**ĐƠN VỊ QUAN TRẮC**